CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH VÀ KHỬ TRÙNG FCC

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	*07 – 10*
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	*11*
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	*12 – 13*
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	*14 – 26*

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giám định và Khử trùng FCC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Khái quát

Công ty Cổ phần Giám định và Khử trùng FCC là công ty cổ phần được thành lập theo theo giấy đăng ký kinh doanh số 4103005101 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03 tháng 08 năm 2006 và chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm với mã số doanh nghiệp là 0300608624 ngày 04 tháng 09 năm 2014.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình Cảng; thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghệ; Giám sát thi công xây dựng và công nghiệp; thiết kế lắp đặt thiết bị, hệ thống gió, cập nhiệt, điều hòa không khí. Giám sát lắp đặt thiết bị, hệ thống cơ điện công trình;
- Bán buôn chuyên doanh khác. Chi tiết: bán buôn thuốc bảo vệ thực vật, mua bán, mua bán vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: cho thuê kho bãi, văn phòng. Định giá bất động sản;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính. Chi tiết: hoạt động tư vấn đánh giá dự án đầu tư;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: dịch vụ giao nhận, kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ khai thuế hải quan;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: giám định chất lượng, số lượng, khối lượng, trọng lượng, tình trạng, bao bì, giá trị, xuất xứ, tổn thất, độ an toàn, tiêu chuẩn vệ sinh, phòng dịch, ký mã hiệu của các loại hàng hóa. Kiểm tra không phá hủy, kiểm tra kết cấu hàn. Giám định phục vụ công tác quản lý của nhà nước. Đại lý giám định ủy thác. Giám định hàng hải, giám định phương tiện vận tải, container, kiểm tra thiết bị đo lường, kiểm tra và lập bản dung tích các loại bồn chứa, sà lan, giám định tổn thất. Lấy mẫu, kiểm nghiệm mẫu; chứng nhận sản phẩm; Kiểm định và chuẩn bị thiết bị đo lường, thử nghiệm;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành nghề;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh khách sạn (không hoạt động tại trụ sở);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: dịch vụ bảo quản hàng hóa;
- Dịch vụ xông hơi khử trùng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 45 Đinh Tiên Hoàng, phường Bến Nghé, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty có các chi nhánh như sau:

Chi nhánh Công ty CP Giám định và Khử trùng FCC tại Hà Nội
Địa chỉ: 06 Nguyễn Công Trứ, phường Phạm Đình Hổ, quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội.

Chi nhánh Công ty CP Giám định và Khử trùng FCC tại Quảng Ninh
Địa chỉ: Số A1.65, khu Đô thị Ban Mai, tổ 8, khu 10, phường Bãi Cháy, Tp. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Chi nhánh Công ty CP Giám định và Khử trùng FCC tại Hải Phòng
Địa chỉ: Số 142 Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng.

Chi nhánh Công ty CP Giám định và Khử trùng FCC tại Đà Nẵng
Địa chỉ: 90 đường 3/2, phường Thuận Phước, quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng.

Chi nhánh Công ty CP Giám định và Khử trùng FCC tại Quy Nhơn
Địa chỉ: 33-35, đường Hoàng Quốc Việt, phường Thị Nai, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Chi nhánh Công ty CP Giám định và Khử trùng FCC tại Lào Cai
Địa chỉ: Số 4 đường Đinh Công Tráng, Phường Phố Mới, Thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC *(tiếp theo)*

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm 2014 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Phương	Chủ tịch
Ông Ryuichi Kurosawa	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Cường	Thành viên
Ông Soleh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Minh Xuân	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Phương	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thế Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 01/01/2014

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2014 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC *(tiếp theo)*

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH VÀ KHỬ TRÙNG FCC

Trần Phương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 04 năm 2015

AASCN
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)
29 Hoàng Sa, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: (84-8) 39103908; 39104881 - Fax: (84-8) 39104880

Số : 233/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2014
của Công ty Cổ phần Giám định và Khử trùng FCC

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Giám định và Khử trùng FCC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Giám định và Khử trùng FCC, được lập ngày 07/04/2015, từ trang 07 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giám định và Khử trùng FCC tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)

Phó Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT

Nguyễn Minh Tiến
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0547-2013-152-1

Kiểm toán viên

Lê Hồng Đào
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1732-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		**30.344.382.957**	**22.115.919.804**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	**15.866.904.446**	**8.182.840.772**
1. Tiền	111		15.866.904.446	8.182.840.772
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**11.199.678.444**	**8.585.432.482**
1. Phải thu khách hàng	131		9.289.211.761	7.855.755.939
2. Trả trước cho người bán	132		1.467.304.000	58.112.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	443.162.683	712.009.573
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	(40.445.530)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	**2.463.488.951**	**4.361.298.665**
1. Hàng tồn kho	141		2.463.488.951	4.361.298.665
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		**814.311.116**	**986.347.885**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		440.592.342	416.508.183
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		242.175	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		3.855.063	16.549.564
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	369.621.536	553.290.138
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		**13.331.202.391**	**12.729.150.444**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		**11.466.650.137**	**10.963.208.839**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	9.184.030.152	8.609.825.511
- Nguyên giá	222		19.295.407.469	17.517.975.933
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(10.111.377.317)	(8.908.150.422)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	2.282.619.985	2.353.383.328
- Nguyên giá	228		2.466.921.364	2.466.921.364
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(184.301.379)	(113.538.036)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tiếp theo)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		**1.864.552.254**	**1.765.941.605**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	1.587.452.146	1.466.341.497
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		277.100.108	299.600.108
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		**43.675.585.348**	**34.845.070.248**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tiếp theo)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		**23.613.287.326**	**14.086.532.823**
I. Nợ ngắn hạn	310		**23.440.589.926**	**13.913.835.423**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		2.334.312.350	1.248.616.186
3. Người mua trả tiền trước	313		471.169.272	297.017.074
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8	2.315.967.217	2.024.580.908
5. Phải trả người lao động	315		13.164.548.615	8.146.013.088
6. Chi phí phải trả	316	V.9	52.887.875	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10	2.779.611.559	795.831.369
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.322.093.038	1.401.776.798
II. Nợ dài hạn	330		**172.697.400**	**172.697.400**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.11	172.697.400	172.697.400
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**20.062.298.022**	**20.758.537.425**
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	**20.062.298.022**	**20.758.537.425**
1. Vốn đầu tư của chủ sỡ hữu	411		7.000.000.000	7.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.256.477.308	8.270.642.492
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.454.683.184	1.365.122.003
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		134.457.206	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.216.680.324	4.122.772.930
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**43.675.585.348**	**34.845.070.248**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tiếp theo)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		*241.909.118*	241.909.118
5. Ngoại tệ các loại (USD)		*219.343,17*	*87.397,60*
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thụy Thùy Linh	Nguyễn Thị Minh Xuân	Trần Phương

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 04 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**88.991.989.799**	**80.283.830.326**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**88.991.989.799**	**80.283.830.326**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.2	**69.086.498.708**	**61.047.529.687**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**19.905.491.091**	**19.236.300.639**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	67.712.484	139.128.153
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	44.935.463	72.734.124
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*16.852.361*	*21.669.083*
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.000.562.516	13.367.294.890
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**5.927.705.596**	**5.935.399.778**
11. Thu nhập khác	31		15.866.909	44.797.919
12. Chi phí khác	32		199.962.461	130.285.248
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(184.095.552)**	**(85.487.329)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**5.743.610.044**	**5.849.912.449**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	1.285.976.280	1.474.487.515
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**4.457.633.764**	**4.375.424.934**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.6	**6.368**	**6.251**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thụy Thùy Linh	Nguyễn Thị Minh Xuân	Trần Phương

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 04 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		94.840.180.992	85.376.712.035
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(37.515.706.041)	(36.006.852.783)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(30.039.915.529)	(34.379.721.555)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(16.852.361)	(21.669.083)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.271.033.223)	(1.786.103.734)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.615.866.441	12.872.606.209
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(21.761.750.089)	(26.716.598.260)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		***11.850.790.190***	***(661.627.171)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.273.006.020)	(177.366.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	172.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		50.810.375	106.281.301
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		***(2.222.195.645)***	***100.914.392***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		790.000.000	1.035.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(790.000.000)	(1.035.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.955.071.299)	(1.864.097.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		***(1.955.071.299)***	***(1.864.097.000)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tiếp theo)*

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		**7.673.523.246**	**(2.424.809.779)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**8.182.840.772**	**10.607.650.551**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		10.540.428	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	**15.866.904.446**	**8.182.840.772**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thụy Thùy Linh	Nguyễn Thị Minh Xuân	Trần Phương

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 04 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giám định và Khử trùng FCC là là công ty cổ phần được thành lập theo theo giấy đăng ký kinh doanh số 4103005101 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03 tháng 08 năm 2006 và chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm với mã số doanh nghiệp là 0300608624 ngày 04 tháng 09 năm 2014.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm là: 7.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 45 Đinh Tiên Hoàng, phường Bến Nghé, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình Cảng; thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghệ; Giám sát thi công xây dựng và công nghiệp; thiết kế lắp đặt thiết bị, hệ thống gió, cập nhiệt, điều hòa không khí. Giám sát lắp đặt thiết bị, hệ thống cơ điện công trình;
- Bán buôn chuyên doanh khác. Chi tiết: bán buôn thuốc bảo vệ thực vật, mua bán, mua bán vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: cho thuê kho bãi, văn phòng. Định giá bất động sản;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính. Chi tiết: hoạt động tư vấn đánh giá dự án đầu tư; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: dịch vụ giao nhận, kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ khai thuế hải quan;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: giám định chất lượng, số lượng, khối lượng, trọng lượng, tình trạng, bao bì, giá trị, xuất xứ, tổn thất, độ an toàn, tiêu chuẩn vệ sinh, phòng dịch, ký mã hiệu của các loại hàng hóa. Kiểm tra không phá hủy, kiểm tra kết cấu hàn. Giám định phục vụ công tác quản lý của nhà nước. Đại lý giám định ủy thác. Giám định hàng hải, giám định phương tiện vận tải, container, kiểm tra thiết bị đo lường, kiểm tra và lập bản dung tích các loại bồn chứa, sà lan, giám định tổn thất. Lấy mẫu, kiểm nghiệm mẫu; chứng nhận sản phẩm; Kiểm định và chuẩn bị thiết bị đo lường, thử nghiệm;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: mua bán máy mọc thiết bị phục vụ ngành nghề;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh khách sạn (không hoạt động tại trụ sở);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: dịch vụ bảo quản hàng hóa;
- Dịch vụ xông hơi khử trùng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Dụng cụ đo lường thí nghiệm	05 - 10 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 05 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc hạch toán giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo giá trị phù hợp với số lượng của hàng bán ra tương ứng với doanh thu bán hàng.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	1.634.320.716	852.981.066
Tiền gửi ngân hàng	14.232.583.730	7.329.859.706
Cộng	**15.866.904.446**	**8.182.840.772**

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu thuế TNCN của CNV	94.666.563	243.822.670
Phải thu Công ty CP khử trùng Việt Nam	-	165.405.240
Khoản phải thu OMIC	302.548.380	284.828.322
Phải thu khác	45.947.740	17.953.341
Cộng	**443.162.683**	**712.009.573**

3. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.554.792.560	2.832.088.627
Công cụ, dụng cụ	32.344.374	18.095.645
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	876.352.017	1.511.114.393
Cộng	**2.463.488.951**	**4.361.298.665**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**2.463.488.951**	**4.361.298.665**

4. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng	369.621.536	530.290.138
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	23.000.000
Cộng	**369.621.536**	**553.290.138**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Dụng cụ đo lường thí nghiệm	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình							
Số dư đầu năm	*6.560.038.300*	*849.524.816*	*3.747.312.473*	*208.390.200*	*6.055.337.417*	*97.372.727*	17.517.975.933
Số tăng trong năm	-	65.956.214	-	30.000.000	1.821.426.836	-	1.917.383.050
- Mua sắm mới	-	*53.181.727*	-	*30.000.000*	*1.821.426.836*	-	*1.904.608.563*
- Phân loại lại tài sản	-	*12.774.487*	-	-	-	-	*12.774.487*
Số giảm trong năm	-	71.776.827	-	55.400.200	12.774.487	-	139.951.514
- Thanh lý, nhượng bán	-	*71.776.827*	-	*55.400.200*	-	-	*127.177.027*
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	*12.774.487*	-	*12.774.487*
Số dư cuối năm	**6.560.038.300**	**843.704.203**	**3.747.312.473**	**182.990.000**	**7.863.989.766**	**97.372.727**	**19.295.407.469**
Giá trị đã hao mòn							
Số dư đầu năm	*2.053.667.898*	*586.695.729*	*2.478.611.527*	*153.862.168*	*3.589.325.143*	*45.987.957*	8.908.150.422
Khấu hao trong năm	297.538.504	77.504.555	306.366.856	24.533.490	606.429.305	18.031.212	1.330.403.922
Giảm trong năm	-	71.776.827	-	55.400.200	-	-	127.177.027
- Thanh lý, nhượng bán	-	*71.776.827*	-	*55.400.200*	-	-	*127.177.027*
Số dư cuối năm	**2.351.206.402**	**592.423.457**	**2.784.978.383**	**122.995.458**	**4.195.754.448**	**64.019.169**	**10.111.377.317**
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình							
Tại ngày đầu năm	4.506.370.402	262.829.087	1.268.700.946	54.528.032	2.466.012.274	51.384.770	8.609.825.511
Tại ngày cuối năm	**4.208.831.898**	**251.280.746**	**962.334.090**	**59.994.542**	**3.668.235.318**	**33.353.558**	**9.184.030.152**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.996.650.000	470.271.364	2.466.921.364
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	**1.996.650.000**	**470.271.364**	**2.466.921.364**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	-	113.538.036	113.538.036
Số tăng trong năm	-	70.763.343	70.763.343
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	**184.301.379**	**184.301.379**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.996.650.000	356.733.328	2.353.383.328
Tại ngày cuối năm	**1.996.650.000**	**285.969.985**	**2.282.619.985**

7. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công cụ dụng cụ phân bổ	1.587.452.146	1.466.341.497
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Cộng	**1.587.452.146**	**1.466.341.497**

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.201.973.692	869.992.364
Thuế thu nhập doanh nghiệp	828.125.040	813.181.983
Thuế thu nhập cá nhân	278.238.266	325.087.310
Các loại thuế khác	7.630.219	16.319.251
Cộng	**2.315.967.217**	**2.024.580.908**

9. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải trả cán bộ công nhân viên	52.887.875	-
Cộng	**52.887.875**	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	109.527.826	133.158.691
Bảo hiểm xã hội	38.104.982	30.939.588
Bảo hiểm y tế	2.337.479	2.337.479
Bảo hiểm thất nghiệp	387.360	387.360
Cổ tức phải trả	2.227.165.933	1.950.833
Các khoản phải trả, phải nộp khác	402.087.979	627.057.418
Cộng	**2.779.611.559**	**795.831.369**

11. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	172.697.400	172.697.400
Cộng	**172.697.400**	**172.697.400**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	**7.000.000.000**	**7.732.486.998**	**1.141.841.874**	**3.202.592.085**
Lãi trong năm này				*4.375.424.934*
Trích bổ sung các quỹ từ LN năm 2012		*12.919.804*	*4.431.925*	*(33.306.659)*
Trích lập các quỹ từ LN năm 2013		*525.235.690*	*218.848.204*	*(1.531.937.430)*
Chia cổ tức				*(1.890.000.000)*
Số dư cuối năm trước	**7.000.000.000**	**8.270.642.492**	**1.365.122.003**	**4.122.772.930**
Số dư đầu năm nay	**7.000.000.000**	**8.270.642.492**	**1.365.122.003**	**4.122.772.930**
Lãi trong năm này				*4.457.633.764*
Điều chỉnh trích các quỹ từ LN năm 2013		*(184.698)*	*(76.957)*	*538.703*
Tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2014		*986.019.514*	*89.638.138*	*(2.240.953.440)*
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2012				*(1.279.285.426)*
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2013				*(2.844.026.207)*
Số dư cuối năm nay	**7.000.000.000**	**9.256.477.308**	**1.454.683.184**	**2.216.680.324**

(*) ***Ghi chú:*** *Công ty tạm trích các quỹ từ lợi nhuận năm 2014 theo điều lệ của Công ty. Số liệu chính thức sẽ được điều chỉnh khi thông qua Đại hội đồng cổ đông.*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	%	01/01/2014 VND	%
Vốn góp của Nhà nước	1.050.000.000	15,00%	1.050.000.000	15,00%
Vốn góp của các đối tượng khác	5.950.000.000	85,00%	5.950.000.000	85,00%
Cộng	**7.000.000.000**	**100%**	**7.000.000.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	7.000.000.000	7.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	7.000.000.000	7.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**700.000**	**700.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**700.000**	**700.000**
- Cổ phiếu phổ thông	700.000	700.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**700.000**	**700.000**
- Cổ phiếu phổ thông	700.000	700.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán vật tư, hàng hoá	1.630.236.880	515.174.550
Doanh thu cung cấp dịch vụ	87.361.752.919	79.768.655.776
Cộng	**88.991.989.799**	**80.283.830.326**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán vật tư, hàng hoá	1.414.207.524	275.576.967
Giá vốn cung cấp dịch vụ	67.672.291.184	60.771.952.720
Cộng	**69.086.498.708**	**61.047.529.687**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50.810.375	106.281.301
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.758.973	18.907.956
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.141.215	13.838.608
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.921	100.288
Cộng	**67.712.484**	**139.128.153**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	16.852.361	21.669.083
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	28.083.102	41.571.064
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	9.490.563
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	3.414
Cộng	**44.935.463**	**72.734.124**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**5.743.610.044**	**5.849.912.449**
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	101.736.684	10.040.481
- Các khoản điều chỉnh tăng	109.862.489	37.585.248
+ Chi phí không được khấu trừ	*98.326.663*	*37.585.248*
+ Lãi CLTG chưa thực hiện của tiền năm trước	*11.535.826*	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	8.125.805	27.544.767
+ Lỗ CLTG chưa thực hiện của tiền năm trước	-	*16.008.941*
+ Lãi CLTG chưa thực hiện	8.125.805	*11.535.826*
Tổng thu nhập chịu thuế	**5.845.346.728**	**5.859.952.930**
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Thuế TNDN truy thu các năm trước	-	9.499.282
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.285.976.280**	**1.474.487.515**

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.457.633.764	4.375.424.934
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.457.633.764	4.375.424.934
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	700.000	700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**6.368**	**6.251**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.594.078.835	12.182.514.608
Chi phí nhân công	43.670.000.109	39.724.236.072
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.401.167.265	1.738.380.820
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.651.698.612	9.883.332.033
Chi phí khác bằng tiền	13.770.116.403	10.886.361.044
Cộng	**83.087.061.224**	**74.414.824.577**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm 2014, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam (Vinafood 2)	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	4.454.364.142

Đến thời điểm 31/12/2014, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu / (phải trả) (VND)
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam (Vinafood 2)	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	938.535.854

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thụy Thùy Linh	Nguyễn Thị Minh Xuân	Trần Phương

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 04 năm 2015